



CÔNG TY TNHH SX & XNK NHỰA CHÂU ÂU

HÀ NỘI: Số 19, ngõ 79, Đường Yên Duyên, P. Yên Sở, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 024 32009195

HCM: Số 10, đường số 9, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, HCM. Điện thoại: 028 73002096








Hotline: 0972 715 293

BẢNG GIÁ HÀNG VẠN REN

(Price List)

Áp dụng từ ngày 01/05/2021








cho Khu vực phía Nam

	NỐI THĂNG	CO 90°	TÊ ĐÈU	NÚT BỊT	VAN ĐÈU		NÁP CHỤP VAN		HỘP ĐỒNG HỒ
QUY CÁCH						QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 20mm	15,500	17,800	23,000	10,000	47,100	Ø 160mm	160,000	370 x 228 x 168	260,000
Ø 25mm	22,000	23,300	34,000	15,000	78,600			320 x 170 x 170	150,000
Ø 32mm	32,000	35,500	47,100	18,000	106,800			Thép 30x14x15	120,000
Ø 40mm	57,000	64,000	93,300	34,200	230,000			Inox 30x14x15	180,000
Ø 50mm	112,000	112,500	149,600	56,700	350,000				
Ø 63mm	160,000	170,000	249,000	94,700	653,000				
Ø 75mm	284,400	304,000	448,500	158,700	900,000				
Ø 90mm	358,200	413,000	588,500	194,000	1,150,000				
Ø 110mm	669,000	770,000	1,350,000	404,000	1,700,000				

(Price List)

	NỐI GIẢM	TÊ GIẢM		NỐI GIẢM	TÊ GIẢM		NỐI REN NGOÀI		NỐI REN TRONG
QUY CÁCH			QUY CÁCH			QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 25 x 20mm	21,000	36,300	Ø 63 x 50mm	133,900	227,000	Ø 20 x 1/2"	10,000	Ø 20 x 1/2"	13,500
Ø 32 x 20mm	31,900	46,200	Ø 75 x 50mm	260,000	354,500	Ø 20 x 3/4"	11,000	Ø 20 x 3/4"	16,500
Ø 32 x 25mm	31,900	46,200	Ø 75 x 63mm	272,000	380,000	Ø 20 x 1"	11,000	Ø 25 x 1/2"	20,000
Ø 40 x 20mm	44,000	84,700	Ø 90 x 63mm	297,000	575,000	Ø 25 x 1/2"	14,000	Ø 25 x 3/4"	18,500
Ø 40 x 25mm	45,000	84,700	Ø 90 x 75mm	331,000	575,000	Ø 25 x 3/4"	14,000	Ø 32 x 1"	28,000
Ø 40 x 32mm	49,300	84,700	Ø 110 x 75mm	587,000		Ø 32 x 1"	19,000	Ø 40 x 1.1/4"	42,000
Ø 50 x 20mm	70,000	126,500	Ø 110 x 90mm	590,000	1,330,000	Ø 40 x 1.1/4"	39,600	Ø 50 x 1.1/2"	74,800
Ø 50 x 25mm	70,000	126,500				Ø 50 x 1.1/2"	56,500	Ø 63 x 2"	118,800
Ø 50 x 32mm	70,000	136,000				Ø 63 x 2"	94,100	Ø 75 x 2.1/2"	180,000
Ø 50 x 40mm	81,100	136,000				Ø 75 x 2.1/2"	174,000	Ø 90 x 3"	272,000
Ø 63 x 25mm	97,000	208,000				Ø 90 x 3"	204,000	Ø 110 x 4"	457,000
Ø 63 x 32mm	121,000	227,000				Ø 110 x 4"	345,000		
Ø 63 x 40mm	121,000	227,000							

(Price List)

	CÚT REN TRONG	CÚT REN NGOÀI	TÊ REN TRONG	TÊ REN NGOÀI	NỐI MỘT ĐẦU BÍCH	NỐI REN TRONG REN ĐỒNG	NỐI REN NGOÀI REN ĐỒNG		VAN UPVC
QUY CÁCH								QUY CÁCH	
Ø 20 x 1/2"	13,200	11,300	25,000	26,000		37,000	39,000	Ø 21 mm	13,000
Ø 20 x 3/4"		11,300	25,000	26,000				Ø 27 mm	17,500
Ø 25 x 1/2"	21,000	16,500	30,200	36,000				Ø 34 mm	26,000
Ø 25 x 3/4"	19,000	16,500	30,200	36,000		74,000	75,000	Ø 42 mm	40,000
Ø 32 x 1"	25,000	21,000	61,500	61,000		105,000	138,000	Ø 49 mm	58,000
Ø 40 x 1.1/4"	45,000	45,600	82,000	80,000		175,000	200,000	Ø 60 mm	80,000
Ø 50 x 1.1/2"	82,000	64,000	125,000	115,000	588,000	245,000	268,000		VỎI PVC
Ø 63 x 2"	135,000	69,000	192,000	180,000	588,000	358,000	453,000	QUY CÁCH	
Ø 75 x 2.1/2"	243,800	99,400	268,200	227,800	691,000			Ø 21 mm	10,000
Ø 90 x 3"	373,200	138,400	419,200	365,600	999,500			Ø 27 mm	12,500
Ø 110 x 4"	690,000	530,000	820,000	750,000	1,482,500				

BẢNG GIÁ ĐẠI KHỐI THỦY DÙNG CHO ỚNG HDPE CỔ REN NHỰA

(Price List)

Áp dụng từ ngày 01/05/2021

cho Khu vực phía Nam






	Bulong thép	Bulong inox		Bulong thép	Bulong inox		Bulong thép	Bulong inox
QUY CÁCH			QUY CÁCH			QUY CÁCH		
Ø 25mm x 1/2"	25,000	32,000	Ø 63mm x 1.1/4"	73,000	83,000	Ø 110mm x 1.1/4"	115,000	154,000
Ø 25mm x 3/4"	25,000	32,000	Ø 75mm x 1/2"	75,000	101,000	Ø 110mm x 1.1/2"	115,000	154,000
Ø 32mm x 1/2"	30,000	35,000	Ø 75mm x 3/4"	75,000	101,000	Ø 110mm x 2"	115,000	154,000
Ø 32mm x 3/4"	30,000	35,000	Ø 75mm x 1"	75,000	101,000	Ø 114mm x 1/2"	120,000	159,000
Ø 32mm x 1"	30,000	35,000	Ø 75mm x 1.1/4"	75,000	101,000	Ø 114mm x 3/4"	120,000	159,000
Ø 40mm x 1/2"	35,000	52,000	Ø 75mm x 1.1/2"	75,000	101,000	Ø 114mm x 1"	120,000	159,000
Ø 40mm x 3/4"	35,000	52,000	Ø 90mm x 1/2"	95,000	129,000	Ø 114mm x 1.1/4"	130,000	169,000
Ø 40mm x 1"	40,000	52,000	Ø 90mm x 3/4"	95,000	129,000	Ø 114mm x 1.1/2"	130,000	169,000
Ø 50mm x 1/2"	60,000	72,000	Ø 90mm x 1"	95,000	129,000	Ø 125mm x 1/2"	170,000	205,000
Ø 50mm x 3/4"	60,000	72,000	Ø 90mm x 1.1/4"	100,000	134,000	Ø 125mm x 3/4"	170,000	205,000
Ø 50mm x 1"	60,000	72,000	Ø 90mm x 1.1/2"	100,000	134,000	Ø 125mm x 1"	170,000	205,000
Ø 63mm x 1/2"	68,000	78,000	Ø 90mm x 2"	100,000	134,000	Ø 125mm x 1.1/4"	170,000	205,000
Ø 63mm x 3/4"	68,000	78,000	Ø 110mm x 1/2"	110,000	149,000	Ø 125mm x 1.1/2"	170,000	205,000
Ø 63mm x 3/4" Mới	73,000	83,000	Ø 110mm x 3/4"	110,000	149,000	Ø 125mm x 2"	170,000	205,000
Ø 63mm x 1"	73,000	83,000	Ø 110mm x 1"	110,000	149,000	Ø 140mm x 1/2"	220,000	255,000






BẢNG GIÁ ĐAI KHỞI THỦY DÙNG CHO ỐNG HDPE CỔ REN NHỰA
(Price List)

	Bulong thép	Bulong inox		Bulong thép	Bulong inox		Bulong thép	Bulong inox
QUY CÁCH			QUY CÁCH			QUY CÁCH		
Ø 140mm x 3/4"	220,000	255,000	Ø 168mm x 2"	250,000	310,000	Ø 225mm x 1.1/4"	520,000	620,000
Ø 140mm x 1"	220,000	255,000	Ø 180mm x 1/2"	350,000	400,000	Ø 225mm x 1.1/2"	520,000	620,000
Ø 140mm x 1.1/4"	220,000	255,000	Ø 180mm x 3/4"	350,000	400,000	Ø 225mm x 2"	520,000	620,000
Ø 140mm x 1.1/2"	220,000	255,000	Ø 180mm x 1"	350,000	400,000	Ø 250mm x 1/2"	1,000,000	1,040,000
Ø 140mm x 2"	220,000	255,000	Ø 180mm x 1.1/4"	370,000	410,000	Ø 250mm x 3/4"	1,000,000	1,040,000
Ø 160mm x 1/2"	228,000	290,000	Ø 180mm x 1.1/2"	370,000	410,000	Ø 250mm x 1"	1,000,000	1,040,000
Ø 160mm x 3/4"	228,000	290,000	Ø 180mm x 2"	370,000	410,000	Ø 250mm x 1.1/4"	1,000,000	1,040,000
Ø 160mm x 1"	228,000	290,000	Ø 200mm x 1/2"	470,000	510,200	Ø 250mm x 1.1/2"	1,000,000	1,040,000
Ø 160mm x 1.1/4"	235,000	295,000	Ø 200mm x 3/4"	470,000	510,200	Ø 250mm x 2"	1,000,000	1,040,000
Ø 160mm x 1.1/2"	235,000	295,000	Ø 200mm x 1"	470,000	510,200	Ø 315mm x 2"	1,200,000	1,250,000
Ø 160mm x 2"	235,000	295,000	Ø 200mm x 1.1/4"	470,000	510,200	Ø 315mm x 2.1/2"	1,200,000	1,250,000
Ø 168mm x 1/2"	240,000	300,000	Ø 200mm x 1.1/2"	470,000	510,200	Ø 315mm x 3"	1,200,000	1,250,000
Ø 168mm x 3/4"	240,000	300,000	Ø 200mm x 2"	470,000	510,200			
Ø 168mm x 1"	240,000	300,000	Ø 225mm x 1/2"	520,000	600,000			
Ø 168mm x 1.1/4"	250,000	310,000	Ø 225mm x 3/4"	520,000	600,000			
Ø 168mm x 1.1/2"	250,000	310,000	Ø 225mm x 1"	520,000	600,000			

BẢNG GIÁ ĐAI KHỞI THỦY DÙNG CHO ỚNG HDPE & PVC CỔ REN ĐỒNG
(Price List)

	Bulong thép	Bulong inox		Bulong thép	Bulong inox		Bulong thép	Bulong inox
QUY CÁCH			QUY CÁCH			QUY CÁCH		
Ø 25mm x 1/2"			Ø 90mm x 1/2"	155,000	180,000	Ø 200mm x 3/4"	418,000	484,700
Ø 25mm x 3/4"			Ø 90mm x 3/4"	155,000	180,000	Ø 220mm x 1/2"		550,000
Ø 32mm x 1/2"	40,000	45,800	Ø 110mm x 1/2"	170,000	195,000	Ø 220mm x 3/4"		550,000
Ø 32mm x 3/4"	40,000	45,800	Ø 110mm x 3/4"	170,000	195,000	Ø 225mm x 1/2"		550,000
Ø 40mm x 1/2"	54,200	60,000	Ø 114mm x 1/2"	175,000	200,000	Ø 225mm x 3/4"		550,000
Ø 40mm x 3/4"	54,200	60,000	Ø 114mm x 3/4"	175,000	200,000			
Ø 50mm x 1/2"	100,000	120,000	Ø 160mm x 1/2"	305,000	325,000			
Ø 50mm x 3/4"	100,000	120,000	Ø 160mm x 3/4"	305,000	325,000			
Ø 63mm x 1/2"	120,500	140,000	Ø 168mm x 1/2"	310,000	330,000			
Ø 63mm x 3/4"	120,500	140,000	Ø 168mm x 3/4"	310,000	330,000			
Ø 63mm x 3/4" M6i	130,500	150,000	Ø 200mm x 1/2"	418,000	484,700			







	NỒI GIẢM		NỒI GIẢM		NỒI GIẢM		NỒI GIẢM		NỒI GIẢM
QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 75 x 50mm	43,000	Ø 160 x 75mm	207,460	Ø 225 x 125mm	712,400	Ø 315 x 125mm	1,012,600	Ø 400 x 355mm	2,893,000
Ø 75 x 63mm	58,000	Ø 160 x 90mm	222,450	Ø 225 x 160mm	650,000	Ø 315 x 160mm	1,038,640	Ø 450 x 110mm	
Ø 90 x 50mm	49,800	Ø 160 x 125mm	267,480	Ø 225 x 180mm	850,000	Ø 315 x 200mm	1,086,450	Ø 450 x 160mm	
Ø 90 x 63mm	54,400	Ø 160 x 140mm	452,000	Ø 225 x 200mm	741,400	Ø 315 x 225mm	1,537,000	Ø 450 x 200mm	2,741,760
Ø 90 x 75mm	63,400	Ø 180 x 90mm	623,800	Ø 250 x 90mm	698,340	Ø 315 x 250mm	1,294,560	Ø 450 x 225mm	2,702,100
Ø 110 x 50mm	81,400	Ø 180 x 110mm	587,600	Ø 250 x 110mm	708,150	Ø 315 x 280mm	1,898,500	Ø 450 x 250mm	2,762,030
Ø 110 x 63mm	81,580	Ø 180 x 125mm	632,900	Ø 250 x 125mm	831,700	Ø 355 x 110mm	1,736,600	Ø 450 x 280mm	2,870,400
Ø 110 x 75mm	90,500	Ø 180 x 140mm	723,200	Ø 250 x 160mm	716,480	Ø 335 x 160mm	1,916,600	Ø 450 x 315mm	2,980,120
Ø 110 x 90mm	92,300	Ø 180 x 160mm	768,400	Ø 250 x 200mm	768,980	Ø 335 x 200mm	2,097,400	Ø 450 x 355mm	3,063,280
Ø 125 x 63mm	158,300	Ø 200 x 63mm	321,520	Ø 250 x 225mm	904,000	Ø 355 x 225mm	2,135,000	Ø 450 x 400mm	3,011,720
Ø 125 x 75mm	174,500	Ø 200 x 75mm	326,480	Ø 280 x 110mm	1,386,100	Ø 355 x 250mm	2,422,800	Ø 500 x 200mm	3,084,460
Ø 125 x 90mm	177,300	Ø 200 x 90mm	368,470	Ø 280 x 125mm	1,441,540	Ø 355 x 315mm	2,712,100	Ø 500 x 225mm	3,001,860
Ø 125 x 110mm	180,900	Ø 200 x 110mm	360,150	Ø 280 x 140mm	1,525,810	Ø 400 x 110mm		Ø 500 x 250mm	3,360,510
Ø 140 x 63mm	221,500	Ø 200 x 125mm	466,180	Ø 280 x 160mm	1,548,610	Ø 400 x 160mm	2,142,600	Ø 500 x 315mm	3,731,940
Ø 140 x 75mm	245,900	Ø 200 x 140mm	509,840	Ø 280 x 180mm	1,580,160	Ø 400 x 200mm	3,254,600	Ø 500 x 355mm	3,520,620
Ø 140 x 90mm	280,400	Ø 200 x 160mm	441,320	Ø 280 x 200mm	1,649,500	Ø 400 x 225mm	2,712,100	Ø 500 x 400mm	3,894,200
Ø 140 x 110mm	316,500	Ø 200 x 180mm	650,000	Ø 280 x 225mm	1,736,150	Ø 400 x 250mm	2,451,800	Ø 500 x 450mm	4,263,580
Ø 140 x 125mm	339,000	Ø 225 x 90mm	731,500	Ø 280 x 250mm	1,761,350	Ø 400 x 280mm		Ø 560 x 315mm	4,405,300
Ø 160 x 63mm	198,470	Ø 225 x 110mm	650,000	Ø 315 x 110mm	989,650	Ø 400 x 315mm	2,712,100	Ø 560 x 355mm	4,157,670






	NÓI GIẢM		NÓI GIẢM		TÊ GIẢM		TÊ GIẢM		TÊ GIẢM
QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 560 x 400mm	4,416,510	Ø 800 x 250mm	18,250,700	Ø 63 x 50mm		Ø 160 x 63mm	471,680	Ø 225 x 90mm	1,479,240
Ø 560 x 450mm	4,623,480	Ø 800 x 315mm	18,609,800	Ø 75 x 50mm	99,120	Ø 160 x 75mm	473,450	Ø 225 x 110mm	1,500,830
Ø 560 x 500mm	4,706,130	Ø 800 x 355mm	19,308,100	Ø 75 x 63mm	116,760	Ø 160 x 90mm	418,000	Ø 225 x 125mm	
Ø 630 x 200mm		Ø 800 x 400mm	19,704,900	Ø 90 x 50mm	116,970	Ø 160 x 110mm	519,500	Ø 225 x 160mm	1,996,760
Ø 630 x 250mm		Ø 800 x 450mm	20,507,300	Ø 90 x 63mm	121,320	Ø 160 x 125mm	705,900	Ø 225 x 200mm	2,134,670
Ø 630 x 315mm	5,891,036	Ø 800 x 500mm	21,290,790	Ø 90 x 75mm	139,960	Ø 160 x 140mm	980,000	Ø 250 x 63mm	994,120
Ø 630 x 355mm	5,615,460	Ø 800 x 560mm	22,401,350	Ø 110 x 50mm	172,700	Ø 180 x 90mm	953,800	Ø 250 x 75mm	1,446,500
Ø 630 x 400mm	5,811,068	Ø 800 x 630mm	23,160,653	Ø 110 x 63mm	170,000	Ø 180 x 110mm	958,300	Ø 250 x 90mm	1,446,500
Ø 630 x 450mm	5,715,640	Ø 800 x 710mm	30,126,913	Ø 110 x 75mm	189,900	Ø 180 x 160mm	1,569,450	Ø 250 x 110mm	1,226,900
Ø 630 x 500mm	6,198,461	Ø 900 x 800mm		Ø 110 x 90mm	200,590	Ø 200 x 63mm	690,000	Ø 250 x 125mm	1,576,790
Ø 630 x 560mm	6,387,130	Ø 1000 x 800mm		Ø 125 x 63mm	371,860	Ø 200 x 75mm	700,000	Ø 250 x 160mm	1,627,300
Ø 710 x 250mm	13,208,660	Ø 1000 x 900mm		Ø 125 x 75mm	376,560	Ø 200 x 90mm	802,900	Ø 250 x 200mm	1,708,600
Ø 710 x 315mm	13,390,540	Ø 1200x800mm		Ø 125 x 90mm	381,120	Ø 200 x 110mm	960,460	Ø 250 x 225mm	2,190,280
Ø 710 x 355mm	13,890,790	Ø 1200x1000mm		Ø 125 x 110mm	410,670	Ø 200 x 125mm	1,508,900	Ø 280 x 110mm	2,500,000
Ø 710 x 400mm	14,305,630			Ø 140 x 63mm	547,900	Ø 200 x 140mm	1,536,460	Ø 280 x 125mm	2,700,000
Ø 710 x 450mm	15,474,200			Ø 140 x 75mm	569,600	Ø 200 x 160mm	1,100,000	Ø 280 x 140mm	2,500,000
Ø 710 x 500mm	16,640,230			Ø 140 x 90mm	657,200	Ø 200 x 180mm	1,200,000	Ø 280 x 160mm	3,451,700
Ø 710 x 560mm	17,440,560			Ø 140 x 110mm	689,800	Ø 225 x 63mm	1,433,820	Ø 280 x 200mm	4,068,200
Ø 710 x 630mm	18,250,700			Ø 140 x 125mm	750,400	Ø 225 x 75mm	1,440,760	Ø 280 x 225mm	4,200,000

	TÊ GIÁM		TÊ GIÁM		TÊ GIÁM		TÊ GIÁM		TÊ GIÁM
QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 280 x 250mm	4,520,300	Ø 400 x 160mm	4,323,150	Ø 500 x 250mm	11,330,980	Ø 630 x 250mm	17,932,930	Ø 800 x 355mm	
Ø 315 x 90mm	1,719,600	Ø 400 x 180mm	5,300,000	Ø 500 x 315mm	13,499,150	Ø 630 x 315mm	21,186,010	Ø 800 x 400mm	51,430,102
Ø 315 x 110mm	1,917,500	Ø 400 x 200mm	4,383,360	Ø 500 x 355mm	15,369,643	Ø 630 x 355mm	23,160,420	Ø 800 x 500mm	69,358,590
Ø 315 x 125mm	2,628,700	Ø 400 x 225mm	6,500,000	Ø 500 x 400mm	15,520,810	Ø 630 x 400mm	23,551,130	Ø 800 x 630mm	78,828,900
Ø 315 x 140mm	2,630,670	Ø 400 x 250mm	5,833,960	Ø 500 x 450mm	17,823,150	Ø 630 x 450mm	27,048,320	Ø 800 x 710mm	79,810,410
Ø 315 x 160mm	2,168,900	Ø 400 x 315mm	6,490,060	Ø 560 x 110mm	10,227,563	Ø 630 x 500mm	27,890,560		
Ø 315 x 200mm	2,191,130	Ø 400 x 355mm	10,600,000	Ø 560 x 160mm	11,390,650	Ø 710 x 110mm	27,587,680		
Ø 315 x 225mm	3,398,970	Ø 450 x 110mm	6,200,480	Ø 560 x 200mm	13,009,680	Ø 710 x 160mm	29,566,070		
Ø 315 x 250mm	2,827,900	Ø 450 x 160mm	7,739,000	Ø 560 x 225mm	14,160,350	Ø 710 x 200mm	32,620,680		
Ø 355 x 110mm	3,013,200	Ø 450 x 200mm	8,012,800	Ø 560 x 250mm	14,540,860	Ø 710 x 250mm	33,104,410		
Ø 355 x 125mm	3,900,000	Ø 450 x 225mm	9,572,156	Ø 560 x 315mm	16,210,460	Ø 710 x 315mm	37,941,030		
Ø 355 x 140mm	4,000,000	Ø 450 x 250mm	9,616,810	Ø 560 x 355mm	19,708,150	Ø 710 x 400mm	43,847,630		
Ø 355 x 160mm	3,122,600	Ø 450 x 315mm	10,840,350	Ø 560 x 400mm	19,823,350	Ø 710 x 500mm	50,059,710		
Ø 355 x 180mm	3,707,390	Ø 450 x 355mm	12,611,410	Ø 560 x 450mm	22,173,000	Ø 710 x 630mm	59,118,020		
Ø 355 x 200mm	3,177,700	Ø 450 x 400mm	12,873,400	Ø 560 x 500mm	23,648,980	Ø 800 x 110mm	36,162,210		
Ø 355 x 250mm	5,684,700	Ø 500 x 110mm	7,792,163	Ø 630 x 110mm	14,489,300	Ø 800 x 160mm	37,441,320		
Ø 355 x 315mm	8,136,500	Ø 500 x 160mm	9,976,000	Ø 630 x 160mm	14,681,750	Ø 800 x 200mm	39,710,060		
Ø 400 x 110mm	3,849,460	Ø 500 x 200mm	10,160,760	Ø 630 x 200mm	17,242,860	Ø 800 x 250mm	45,821,020		
Ø 400 x 125mm	4,800,000	Ø 500 x 225mm	11,330,860	Ø 630 x 225mm	17,732,960	Ø 800 x 315mm	47,290,560		





BẢNG GIÁ HÀNG HÀN ĐỐI ĐẦU PN16

(Price List) Bắt buộc lấy VAT - giá chưa gồm phí VAT

	CHÉCH 45°	CÚT 90°	TÊ ĐỀU	NÚT BỊT	BÍCH	Y ĐỀU 45°
QUY CÁCH						
Ø 63mm	52,300	58,800	74,150	34,100	39,650	528,020
Ø 75mm	81,900	99,300	139,600	34,100	71,300	758,900
Ø 90mm	113,680	143,760	191,320	59,130	90,120	1,260,335
Ø 110mm	164,800	227,420	293,650	84,470	133,980	1,620,300
Ø 125mm	302,760	415,900	557,400		226,550	
Ø 140mm	400,200	476,500	659,550	309,320	276,060	2,710,870
Ø 160mm	454,050	565,730	830,210	221,670	272,710	2,896,690
Ø 180mm	760,600	999,030	1,730,800		498,520	
Ø 200mm	783,430	1,030,400	1,400,410	380,970	460,590	
Ø 225mm	1,369,800	1,867,100	2,610,930	642,100	860,110	
Ø 250mm	1,479,700	1,990,400	2,715,120	823,650	1,196,030	
Ø 280mm	2,206,240	3,121,300	5,026,610		1,420,820	
Ø 315mm	2,560,550	3,645,110	4,430,770	1,239,540	1,786,660	
Ø 355mm	3,746,400	5,130,940	9,657,040	1,976,310	2,088,500	
Ø 400mm	5,419,600	7,490,310	14,485,060	2,219,701	3,120,750	
Ø 450mm	12,610,100	16,850,200	26,310,500	4,038,400	3,615,200	
Ø 500mm	16,259,200	23,451,020	33,012,400	5,414,500	5,913,870	
Ø 560mm	20,001,700	30,684,500	47,780,100	6,700,690	7,021,300	
Ø 630mm	27,390,640	42,170,760	62,566,100	8,870,320	8,740,560	
Ø 710mm						
Ø 800mm						
Ø 1000mm						

	NỒI GIẢM		NỒI GIẢM		NỒI GIẢM		NỒI GIẢM		NỒI GIẢM
QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 75 x 50mm	43,000	Ø 160 x 75mm	268,100	Ø 225 x 125mm	669,050	Ø 315 x 125mm		Ø 400 x 355mm	6,675,600
Ø 75 x 63mm	47,500	Ø 160 x 90mm	286,200	Ø 225 x 160mm	700,980	Ø 315 x 160mm	1,310,940	Ø 450 x 110mm	
Ø 90 x 50mm	59,080	Ø 160 x 125mm	345,070	Ø 225 x 180mm	823,600	Ø 315 x 200mm	1,390,700	Ø 450 x 160mm	
Ø 90 x 63mm	68,500	Ø 160 x 140mm	411,800	Ø 225 x 200mm	844,300	Ø 315 x 225mm	1,450,550	Ø 450 x 200mm	6,849,250
Ø 90 x 75mm	71,910	Ø 180 x 90mm		Ø 250 x 90mm		Ø 315 x 250mm	1,648,650	Ø 450 x 225mm	7,026,390
Ø 110 x 50mm	93,700	Ø 180 x 110mm	474,550	Ø 250 x 110mm	885,710	Ø 315 x 280mm	1,690,900	Ø 450 x 250mm	7,449,770
Ø 110 x 63mm	98,220	Ø 180 x 125mm	498,020	Ø 250 x 125mm		Ø 355 x 110mm	2,955,600	Ø 450 x 280mm	7,980,830
Ø 110 x 75mm	103,590	Ø 180 x 140mm	509,800	Ø 250 x 160mm	979,660	Ø 335 x 160mm	3,182,020	Ø 450 x 315mm	8,640,700
Ø 110 x 90mm	113,800	Ø 180 x 160mm	524,640	Ø 250 x 200mm	1,010,580	Ø 335 x 200mm	3,410,510	Ø 450 x 355mm	9,164,110
Ø 125 x 63mm	169,620	Ø 200 x 63mm	391,210	Ø 250 x 225mm	1,070,700	Ø 355 x 225mm	3,639,400	Ø 450 x 400mm	9,361,500
Ø 125 x 75mm	171,330	Ø 200 x 75mm	400,700	Ø 280 x 110mm	1,380,020	Ø 355 x 250mm	3,979,220	Ø 500 x 200mm	
Ø 125 x 90mm	197,900	Ø 200 x 90mm	443,550	Ø 280 x 125mm	1,441,540	Ø 355 x 315mm	4,435,970	Ø 500 x 225mm	
Ø 125 x 110mm	216,550	Ø 200 x 110mm	457,400	Ø 280 x 140mm	1,523,600	Ø 400 x 110mm		Ø 500 x 250mm	9,065,850
Ø 140 x 63mm	234,090	Ø 200 x 125mm	464,100	Ø 280 x 160mm	1,548,610	Ø 400 x 160mm		Ø 500 x 315mm	9,850,600
Ø 140 x 75mm	238,110	Ø 200 x 140mm	515,450	Ø 280 x 180mm	1,580,160	Ø 400 x 200mm	4,789,300	Ø 500 x 355mm	10,540,870
Ø 140 x 90mm	251,200	Ø 200 x 160mm	541,200	Ø 280 x 200mm	1,649,500	Ø 400 x 225mm	5,126,510	Ø 500 x 400mm	12,072,300
Ø 140 x 110mm	288,630	Ø 200 x 180mm		Ø 280 x 225mm	1,736,150	Ø 400 x 250mm	5,566,800	Ø 500 x 450mm	13,596,400
Ø 140 x 125mm	301,500	Ø 225 x 90mm		Ø 280 x 250mm	1,761,350	Ø 400 x 280mm		Ø 560 x 315mm	12,810,300
Ø 160 x 63mm	262,300	Ø 225 x 110mm	609,300	Ø 315 x 110mm	1,215,800	Ø 400 x 315mm	6,226,370	Ø 560 x 355mm	13,110,900

	NÓI GIẢM		TÊ GIẢM		TÊ GIẢM		TÊ GIẢM		TÊ GIẢM
QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 560 x 400mm	14,484,500	Ø 63 x 50mm		Ø 160 x 63mm	530,550	Ø 225 x 90mm	1,700,070	Ø 280 x 250mm	4,186,640
Ø 560 x 450mm	15,470,200	Ø 75 x 50mm	99,120	Ø 160 x 75mm	536,100	Ø 225 x 110mm	1,750,600	Ø 315 x 90mm	2,524,100
Ø 560 x 500mm	16,459,700	Ø 75 x 63mm	116,760	Ø 160 x 90mm	557,230	Ø 225 x 125mm		Ø 315 x 110mm	2,561,300
Ø 630 x 200mm		Ø 90 x 50mm	146,900	Ø 160 x 110mm	638,400	Ø 225 x 160mm	2,265,400	Ø 315 x 125mm	3,525,010
Ø 630 x 250mm		Ø 90 x 63mm	154,220	Ø 160 x 125mm	905,700	Ø 225 x 200mm	2,472,300	Ø 315 x 140mm	3,724,400
Ø 630 x 315mm	16,751,800	Ø 90 x 75mm	177,150	Ø 160 x 140mm	978,320	Ø 250 x 63mm	1,410,510	Ø 315 x 160mm	2,856,540
Ø 630 x 355mm	16,947,300	Ø 110 x 50mm	191,600	Ø 180 x 90mm	1,154,420	Ø 250 x 75mm	1,451,800	Ø 315 x 200mm	3,254,110
Ø 630 x 400mm	17,937,100	Ø 110 x 63mm	196,400	Ø 180 x 110mm	1,246,550	Ø 250 x 90mm	1,576,200	Ø 315 x 225mm	4,750,250
Ø 630 x 450mm	18,328,200	Ø 110 x 75mm	226,780	Ø 180 x 160mm	1,565,420	Ø 250 x 110mm	1,616,550	Ø 315 x 250mm	3,693,800
Ø 630 x 500mm	20,395,030	Ø 110 x 90mm	239,100	Ø 200 x 63mm	876,510	Ø 250 x 125mm	2,256,540	Ø 355 x 110mm	5,061,500
Ø 630 x 560mm	21,676,400	Ø 125 x 63mm	463,610	Ø 200 x 75mm	885,600	Ø 250 x 160mm	2,049,690	Ø 355 x 125mm	5,272,600
Ø 710 x 250mm		Ø 125 x 75mm	474,800	Ø 200 x 90mm	1,018,730	Ø 250 x 200mm	2,369,800	Ø 355 x 140mm	5,350,980
Ø 710 x 315mm		Ø 125 x 90mm	474,800	Ø 200 x 110mm	1,030,110	Ø 250 x 225mm	3,210,600	Ø 355 x 160mm	5,374,700
Ø 710 x 355mm		Ø 125 x 110mm	526,210	Ø 200 x 125mm	1,504,460	Ø 280 x 110mm		Ø 355 x 180mm	5,964,600
Ø 710 x 400mm		Ø 140 x 63mm	592,300	Ø 200 x 140mm	1,534,200	Ø 280 x 125mm	2,647,210	Ø 355 x 200mm	6,360,200
Ø 710 x 450mm		Ø 140 x 75mm	585,400	Ø 200 x 160mm	1,277,800	Ø 280 x 140mm	2,768,400	Ø 355 x 250mm	7,190,440
Ø 710 x 500mm		Ø 140 x 90mm	587,500	Ø 200 x 180mm		Ø 280 x 160mm	2,957,100	Ø 355 x 315mm	8,570,120
Ø 710 x 560mm		Ø 140 x 110mm	617,980	Ø 225 x 63mm	1,660,100	Ø 280 x 200mm	3,481,220	Ø 400 x 110mm	6,701,500
Ø 710 x 630mm		Ø 140 x 125mm	628,410	Ø 225 x 75mm	1,673,550	Ø 280 x 225mm	3,764,810	Ø 400 x 125mm	6,901,310

	TÊ GIÁM		TÊ GIÁM		TÊ GIÁM
 CÁCH		QUY CÁCH		QUY CÁCH	
Ø 400 x 160mm	8,082,520	Ø 500 x 250mm	20,591,500	Ø 630 x 250mm	38,525,500
Ø 400 x 180mm	8,082,520	Ø 500 x 315mm	24,825,010	Ø 630 x 315mm	42,174,300
Ø 400 x 200mm	8,180,440	Ø 500 x 355mm	29,067,300	Ø 630 x 355mm	46,801,100
Ø 400 x 225mm	8,573,100	Ø 500 x 400mm	29,953,200	Ø 630 x 400mm	48,670,020
Ø 400 x 250mm	9,410,300	Ø 500 x 450mm	33,202,800	Ø 630 x 450mm	56,163,400
Ø 400 x 315mm	10,837,920	Ø 560 x 110mm	21,576,900	Ø 630 x 500mm	59,010,600
Ø 400 x 355mm	11,920,700	Ø 560 x 160mm	24,331,620	Ø 710 x 110mm	
Ø 450 x 110mm	13,301,650	Ø 560 x 200mm	25,126,400	Ø 710 x 160mm	
Ø 450 x 160mm	14,585,200	Ø 560 x 225mm	28,085,200	Ø 710 x 200mm	
Ø 450 x 200mm	15,957,510	Ø 560 x 250mm	29,070,900	Ø 710 x 250mm	
Ø 450 x 225mm	17,440,410	Ø 560 x 315mm	32,313,500	Ø 710 x 315mm	
Ø 450 x 250mm	17,832,100	Ø 560 x 355mm	37,631,700	Ø 710 x 400mm	
Ø 450 x 315mm	20,104,310	Ø 560 x 400mm	38,521,200	Ø 710 x 500mm	
Ø 450 x 355mm	23,447,800	Ø 560 x 450mm	42,960,100	Ø 710 x 630mm	
Ø 450 x 400mm	23,841,700	Ø 560 x 500mm	46,796,690	Ø 800 x 110mm	
Ø 500 x 110mm	15,470,100	Ø 630 x 110mm	31,820,450	Ø 800 x 160mm	
Ø 500 x 160mm	18,525,020	Ø 630 x 160mm	32,311,120	Ø 800 x 200mm	
Ø 500 x 200mm	19,021,400	Ø 630 x 200mm	32,807,500	Ø 800 x 250mm	
Ø 500 x 225mm	20,494,600	Ø 630 x 225mm	37,436,800	Ø 800 x 315mm	



CÔNG TY TNHH SX & XNK NHỰA CHÂU ÂU

HÀ NỘI: Số 19, ngõ 79, Đường Yên Duyệt, P. Yên Sở, Q. Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 024 32009195

HCM: Số 10, đường số 9, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, HCM.

Điện thoại: 028 73002096

Hotline: 0972 715 293

BẢNG GIÁ HÀNG HÀN LÔNG


(Price List)

Áp dụng từ ngày 15/11/2018

cho Khu vực phía Nam

	NỐI THANG	CO 90 ⁰	CHÉCH 45 ⁰	NÚT BỊT	TẺ ĐỀU	BÍCH	VÀNH BÍCH	VAN CỬA
QUY CÁCH								
Ø 20mm	2,500	4,400	4,200	2,500	4,900			96,600
Ø 25mm	3,900	6,000	5,500	3,700	7,900			126,000
Ø 32mm	6,400	10,800	9,000	5,000	13,500			130,200
Ø 40mm	9,200	16,000	11,500	8,200	20,200	10,500		236,600
Ø 50mm	16,300	25,200	19,400	11,500	33,800	12,600	142,000	273,000
Ø 63mm	24,800	45,500	32,900	18,500	63,700	23,800	169,000	459,200
Ø 75mm	42,500	50,300	40,500	28,000	91,600	36,400	235,000	644,000
Ø 90mm	60,200	92,000	65,000	40,800	115,000	49,000	301,000	1,029,000
Ø 110mm	92,000	130,500	115,000	65,300	180,000	65,800	358,000	

(Price List)

	NỐI GIẢM	TÊ GIẢM		NỐI GIẢM	TÊ GIẢM		NỐI REN NGOÀI	NỐI REN TRONG
QUY CÁCH			QUY CÁCH			QUY CÁCH		
Ø 25 x 20mm	3,300	6,900	Ø 75 x 50mm	25,600	94,100	Ø 20 x 1/2"	37,700	31,400
Ø 32 x 20mm	5,300	12,500	Ø 75 x 63mm	29,300	97,000	Ø 20 x 3/4"	46,700	39,000
Ø 32 x 25mm	5,800	13,000	Ø 90 x 63mm	65,000	165,000	Ø 25 x 1/2"	38,800	32,200
Ø 40 x 20mm	7,900	13,700	Ø 90 x 75mm	75,000	175,000	Ø 25 x 3/4"	51,200	39,700
Ø 40 x 25mm	8,500	14,500	Ø 110 x 75mm	105,000	265,000	Ø 32 x 1"	143,500	119,800
Ø 40 x 32mm	9,100	15,000	Ø 110 x 90mm	114,000	280,000	Ø 40 x 1.1/4"	150,500	147,700
Ø 50 x 25mm	10,900	23,200				Ø 50 x 1.1/2"	168,000	176,300
Ø 50 x 32mm	11,500	25,200				Ø 63 x 2"	251,500	332,000
Ø 50 x 40mm	11,700	28,500				Ø 75 x 2.1/2"	650,000	650,000
Ø 63 x 25mm	18,400	39,800				Ø 90 x 3"	1,300,000	1,200,000
Ø 63 x 32mm	19,700	41,900				Ø 110 x 4"	1,800,000	1,500,000
Ø 63 x 40mm	20,200	45,500						
Ø 63 x 50mm	22,500	53,500						
Ø 75 x 40mm	25,000	90,000						



CÔNG TY TNHH SX & XNK NHỰA CHÂU ÂU

HÀ NỘI: Số 19, ngõ 79, Đường Yên Duyên, P. Yên Sở, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 024 32009195

HCM: Số 10, đường số 9, phường Bình Hòa A, quận Bình Tân, HCM. Điện thoại: 028 73002096








Hotline: 0972 715 293

BẢNG GIÁ HÀNG HÀN ĐIỆN TRỞ

(Price List)

Áp dụng từ ngày 15/11/2018







cho Khu vực phía Nam





	NỐI THẲNG	CO 90°	CHÉCH 45°	NÚT BỊT	TÊ ĐỀU	BÍCH	VÀNH BÍCH	
QUY CÁCH								
Ø 25mm	62,000							
Ø 32mm	66,000	90,000	80,000		124,000			
Ø 40mm	70,000	96,000	85,000		130,000			
Ø 50mm	78,000	102,000	94,000	90,000	138,000	90,000	224,000	
Ø 63mm	86,000	118,000	114,000	168,000	156,000	106,000	264,000	
Ø 75mm	130,000	172,000	156,000	226,000	202,000	170,000	316,000	
Ø 90mm	172,000	248,000	264,000	270,000	326,000	218,000	376,000	
Ø 110mm	236,000	372,000	356,000	294,000	442,000	310,000	448,000	
Ø 125mm	310,000	588,000	588,000	350,000	665,000	388,000	592,000	

	NỐI THẲNG	CO 90°	CHÉCH 45°	NÚT BỊT	TÊ ĐỀU	BÍCH	VÀNH BÍCH	
QUY CÁCH								
Ø 140mm	380,000	712,000	682,000		868,000	480,000	624,000	
Ø 160mm	420,000	790,000	712,000	420,000	990,000	626,000	658,000	
Ø 180mm	590,000	1,250,000	1,050,000		1,500,000	710,000	930,000	
Ø 200mm	698,000	1,346,000	1,286,000	750,000	1,594,000	744,000	986,000	
Ø 225mm	868,000	2,676,000	2,320,000	970,000	2,816,000	1,052,000	1,184,000	
Ø 250mm	1,084,000	2,784,000	2,600,000		3,296,000	1,130,000	1,250,000	
Ø 280mm	1,548,000	5,950,000	3,800,000		5,900,000	1,532,000		
Ø 315mm	1,826,000	6,370,000	4,176,000		6,188,000	1,626,000	1,380,000	
Ø 355mm	2,552,000	7,734,000	5,500,000		7,734,000	2,784,000	2,234,000	
Ø 400mm	2,940,000	9,280,000	7,500,000		10,518,000	3,356,000	2,300,000	

BẢNG GIÁ HÀNG HÀ ĐIỆN TRỞ

(Price List)

	NỘI GIÁM	TÊ GIÁM		NỘI GIÁM	TÊ GIÁM		NỘI REN NGOÀI	NỘI REN TRONG
QUY CÁCH			QUY CÁCH			QUY CÁCH		
Ø 32 x 25mm	78,000	122,000	Ø 160 x 50mm	620,000	820,000	Ø 315 x 160mm	2,312,000	5,878,000
Ø 40 x 25mm	80,000	126,000	Ø 160 x 63mm	636,000	840,000	Ø 315 x 200mm	2,340,000	6,032,000
Ø 40 x 32mm	80,000	130,000	Ø 160 x 75mm	650,000	856,000	Ø 315 x 250mm	2,476,000	7,424,000
Ø 50 x 32mm	94,000	136,000	Ø 160 x 90mm	670,000	864,000	Ø 315 x 250mm		7,734,000
Ø 50 x 40mm	100,000	140,000	Ø 160 x 110mm	680,000	882,000	Ø 355 x 110mm		7,740,000
Ø 63 x 32mm	104,000	148,000	Ø 160 x 125mm	700,000	890,000	Ø 355 x 160mm		7,888,000
Ø 63 x 40mm		152,000	Ø 200 x 50mm	1,006,000	1,268,000	Ø 355 x 200mm		7,910,000
Ø 63 x 50mm	110,000	164,000	Ø 200 x 63mm	1,020,000	1,280,000	Ø 355 x 250mm		8,506,000
Ø 75 x 40mm		172,000	Ø 200 x 75mm	1,040,000	1,290,000	Ø 355 x 315mm		8,520,000
Ø 75 x 50mm	132,000	176,000	Ø 200 x 90mm	1,070,000	1,300,000	Ø 400 x 110mm		8,530,000
Ø 75 x 63mm	136,000	180,000	Ø 200 x 110mm	1,080,000	1,500,000	Ø 400 x 125mm		8,540,000
Ø 90 x 50mm	170,000	280,000	Ø 200 x 125mm	1,096,000	1,516,000	Ø 400 x 160mm		8,556,000

	NỐI GIẢM	TÊ GIẢM		NỐI GIẢM	TÊ GIẢM		NỐI REN NGOÀI	NỐI REN TRONG
QUY CÁCH			QUY CÁCH			QUY CÁCH		
Ø 90 x 63mm	176,000	290,000	Ø 200 x 160mm	1,110,000	1,524,000	Ø 400 x 200mm		10,054,000
Ø 90 x 75mm	186,000	300,000	Ø 225 x 110mm	1,316,000	2,630,000	Ø 400 x 250mm		10,100,000
Ø 110 x 50mm	234,000	372,000	Ø 225 x 160mm	1,320,000	2,660,000	Ø 400 x 315mm		11,754,000
Ø 110 x 63mm	248,000	378,000	Ø 250 x 90mm		2,640,000	Ø 500 x 110mm		11,910,000
Ø 110 x 75mm	254,000	390,000	Ø 250 x 110mm	1,516,000	2,658,000	Ø 500 x 160mm		12,064,000
Ø 110 x 90mm	264,000	404,000	Ø 250 x 125mm	1,524,000	2,670,000	Ø 500 x 200mm		12,218,000
Ø 125 x 75mm	388,000	620,000	Ø 250 x 160mm	1,540,000	3,094,000	Ø 500 x 250mm		13,116,000
Ø 125 x 90mm	400,000	650,000	Ø 250 x 200mm		3,900,000	Ø 500 x 315mm		13,904,000
Ø 125 x 110mm	410,000	660,000	Ø 315 x 110mm		5,260,000	Ø 500 x 400mm		14,672,000
Ø 140 x 110mm	434,000	852,000	Ø 315 x 125mm		5,414,000	Ø 500 x 450mm		











CÔNG TY TNHH SX & XNK NHỰA CHÂU ÂU
HÀ NỘI: Số 19, ngõ 79, Đường Yên Duyên, P. Yên Sở, Q. Hoàng Mai, Hà Nội.
 Điện thoại: 024 32009195
HCM: Số 10, đường số 9, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, HCM.
 Điện thoại: 028 73002096
Hotline: 0972 715 293

BẢNG GIÁ VAN CÔNG, ĐỒNG HỒ

(Price List)







Áp dụng từ ngày 15/11/2018

cho Khu vực phía Nam

	Van công ty chìm	Van 1 chiều lá lật	Van bướm tay gạt	Đồng hồ đo nước	Đồng hồ đo nước (gồm phí đo thử nghiệm)		Van công ty chìm	Đồng hồ đo nước	Đồng hồ đo nước (gồm phí đo thử nghiệm)
QUY CÁCH						QUY CÁCH			
DN50	1,846,000	1,846,000	800,000	4,766,100	5,006,100	DN300	13,944,000	45,080,000	49,580,000
DN65	2,123,000	2,076,000	876,900	5,298,400	5,898,400	DN350	44,341,000	65,923,000	73,423,000
DN80	2,538,000	2,384,000	1,107,600	6,006,100	6,906,100	DN400	47,384,000	75,653,800	83,153,000
DN100	2,892,000	3,230,700	1,430,700	6,418,400	8,218,400	DN450			
DN125	4,307,000	4,584,600	1,769,200	7,021,500	9,021,500	DN500			
DN150	4,846,000	5,538,000	2,307,600	10,241,500	12,741,500	DN600			
DN200 8 lỗ	7,846,000	9,923,000		13,300,000	16,300,000				
DN200 12 lỗ	7,846,000								
DN250	13,615,000	17,230,000		20,913,800	24,613,800				

BẢNG GIÁ KHỚP NỐI MỀM BE, EE

(Price List)

		Khớp nối mềm BE	Khớp nối mềm EE	Khớp nối mềm FF			Khớp nối mềm BE	Khớp nối mềm EE	Khớp nối mềm FF
Quy Cách	Dài ống				Quy Cách	Dài ống			
DN50	59~73	358,000	428,000	788,000	DN350	350~360	3,128,000	3,338,000	6,818,000
DN65	72~85	408,000	468,000	978,000	DN350	373~383	3,128,000	3,338,000	6,818,000
DN80	88~100	478,000	588,000	1,178,000	DN400	395~410	4,518,000	4,648,000	8,908,000
DN100	108~120	598,000	718,000	1,238,000	DN400	425~435	4,518,000	4,648,000	8,908,000
DN125	123~133	738,000	878,000	1,588,000	DN450	450~460	5,308,000	5,738,000	11,068,000
DN140	136~146	788,000	928,000	1,658,000	DN450	473~383	5,308,000	5,738,000	11,068,000
DN150	158~170	898,000	998,000	1,838,000	DN500	495~510	6,838,000	6,678,000	13,878,000
DN180	175~185	1,028,000	1,298,000	2,188,000	DN500	525~535	6,838,000	6,678,000	13,878,000
DN200	195~205	1,218,000	1,488,000	2,438,000	DN600	610~632	8,068,000	9,108,000	18,178,000
DN200	218~230	1,218,000	1,488,000	2,438,000					
DN250	245~255	1,938,000	2,208,000	3,508,000					
DN250	270~284	1,938,000	2,208,000	3,508,000					
DN300	315~330	2,498,000	2,748,000	4,728,000					



CÔNG TY TNHH SX NHỰA CHÂU ÂU

HÀ NỘI: Số 19, ngõ 79, Đường Yên Duyên, P. Yên Sở, Q. Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 024 32009195

HCM: Số 10, đường số 9, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, HCM.

Điện thoại: 028 73002096


Hotline: 0972 715 293

ẢNG GIÁ LINH KIỆN MÁY HÀN

(Price List)

Áp dụng từ ngày 15/11/2018 cho Khu vực phía Nam

stt	Hình ảnh sản phẩm	Tên sản phẩm	Cỡ	Đơn vị tính	Đơn giá
PHỤ KIỆN					
1		Lưỡi dao máy phay	Ø 160	Bộ	192,000
			Ø 200	Bộ	228,000
			Ø 250	Bộ	330,000
			Ø 315	Bộ	384,000
			Ø 450	Bộ	1,344,000
			Ø 630	Bộ	1,632,000
2		Tấm ra nhiệt	160	Cái	1,386,000
			200	Cái	1,812,000
			250	Cái	3,096,000
			315	Cái	6,174,000
			450	Cái	12,789,600
			500	Cái	14,160,000
			630	Cái	19,068,000
3		Máy bào phay	160	Cái	2,892,000
			200	Cái	3,300,000
			250	Cái	6,426,000
			315	Cái	10,728,000
			400	Cái	23,082,000
			450	Cái	27,960,000
			500	Cái	34,920,000
			630	Cái	40,080,000
4		Đồng hồ báo nhiệt		Cái	1,092,000
5		Dây cảm biến nhiệt	Dây ngắn	Chiếc	240,000
			Dây dài	Chiếc	300,000

6		Đầu cắm nối Sử dụng cho máy thủy lực và bàn gia nhiệt	6 chân	Bộ	540,000
			7 chân	Bộ	900,000
			8 chân	Bộ	1,140,000
			9 chân	Bộ	1,500,000
7		Đầu van thủy lực		Bộ	2,184,000
8		Mô tơ máy bào	13A	Cái	1,428,000
			16A	Cái	1,764,000
			23A	Cái	3,528,000
9		Đồng hồ báo hạn mức nhiệt độ		Cái	1,140,000
11		Bánh răng nhỏ		Cái	300,000
		Bánh răng to		Cái	600,000
12		Đầu thủy lực		Cái	23,214,000
		160/200/250/280/315/350			
		400/450/500/630		Cái	33,960,000
13		Đai siết gông			
		160		Bộ	168,000
		200		Bộ	168,000
		250		Bộ	294,000
		315		Bộ	336,000
		450		Bộ	570,000
		630		Bộ	660,000



CÔNG TY TNHH SX & XNK NHỰA CHÂU ÂU

HÀ NỘI: Số 19, ngõ 79, Đường Yên Duyệt, P. Yên Sở, Q. Hoàng Mai, Hà Nội. Điện thoại: 024 32009195

HCM: Số 10, đường số 9, phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, HCM. Điện thoại: 028 73002096

Hotline: 0972 715 293

BẢNG GIÁ MÁY HÀN HDPE

(Price List)

Áp dụng từ ngày 15/11/2018
cho Khu vực phía Nam

TÊN MÁY/Welding Machine		BIÊN ĐỘ HÀN Welding Range (mm)	ĐƠN GIÁ (Chưa bao gồm VAT)	ĐƠN GIÁ (Đã bao gồm VAT)	BẢO HÀNH Guarantee	XUẤT XỨ Origin	GHI CHÚ Remark
M1		20 - 63	290,000	319,000	12 tháng	Trung Quốc	Máy hàn ống PPR & HDPE
M2		20 - 63	850,000	935,000	12 tháng	Trung Quốc	Máy hàn ống PPR & HDPE (Có điều chỉnh nhiệt)
M3		75-110	650,000	715,000	12 tháng	Trung Quốc	Máy hàn ống PPR & HDPE
M4		75-110	870,000	957,000	12 tháng	Trung Quốc	Máy hàn ống PPR & HDPE (Có điều chỉnh nhiệt)
M5		63-160	13,500,000	14,850,000	12 tháng	Trung Quốc	Máy hàn ống PPR & HDPE
EPC 163-2		63 - 160	5,500,000	6,050,000	12 tháng	Trung Quốc	Cơ- Ép trực, 2 kìm
EPC 200-2		63 - 200	6,500,000	7,150,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPC 250-2		63 - 250	10,590,000	11,649,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPC 160-4		63 - 160	7,000,000	7,700,000	12 tháng	Trung Quốc	Cơ-Ép trực, 4 kìm
EPC 200-4		63 - 200	8,000,000	8,800,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPC 250-4		63 - 250	13,500,000	14,850,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPS 160-2		63 - 160	7,860,000	8,646,000	12 tháng	Trung Quốc	Cơ-Vít me, 2 kìm
EPS 200-2		63 - 200	10,110,000	11,121,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPS 160-4		63 - 160	11,000,000	12,100,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPS 200-4		63 - 200	12,000,000	13,200,000	12 tháng	Trung Quốc	Cơ-Vít me, 4 kìm
EPS 250-4		63 - 250	19,000,000	20,900,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 160		63 - 160	28,000,000	30,800,000	12 tháng	Trung Quốc	Thủy lực
EPH 200		63 - 200	30,500,000	33,550,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 250		63 - 250	34,500,000	37,950,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 315		90 - 315	36,000,000	39,600,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 400		200 - 400	66,000,000	72,600,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 450		315 - 450	70,000,000	77,000,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 500		355 - 500	88,000,000	96,800,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 630		400 - 630	110,000,000	121,000,000	12 tháng	Trung Quốc	
EPH 800		500 - 800	198,000,000	217,800,000	12 tháng	Trung Quốc	

* Không bảo hành trong các trường hợp sau:

- Sản phẩm hư hỏng do vận chuyển, sử dụng sai chức năng, lắp đặt không đúng theo sách hướng dẫn, nguồn điện không ổn định. Sử dụng sai điện thế, hoặc bảo quản không tốt như để nước, bụi, cặn bẩn, động vật, côn trùng, vật lạ... vào máy.
- Sản phẩm hỏng do bị rơi hoặc do tác động bên ngoài, hỏa hoạn, sấm sét, lũ lụt hoặc tai họa khác do thiên nhiên.
- Số máy trên sản phẩm không giống nhau hoặc bị cạo, sửa, xóa mất. Phiếu bảo hành không hợp lệ.
- Các bộ phận máy bị thay đổi hoặc máy đã bị tháo dỡ, sửa chữa ở những nơi không có trách nhiệm bảo hành.



Áp dụng theo tiêu chuẩn ISO 8779- TCCS010319/BM

(QCVN 12-1:2011/BYT -QC1772)

Áp dụng từ ngày 01/05/2019

STT NO.	Chủng loại <i>Type of Product</i>	ĐVT	ĐƠN GIÁ	M/Cuộn	Ghi chú
1	Ổng LDPE 3x5mm(độ dày 1,0mm)	mét	1.500	200	EUPLASTIC
2	Ổng LDPE 4x6mm(độ dày 1,0mm)	mét	1.850	200	EUPLASTIC
3	Ổng LDPE 4x7mm(độ dày 1,5mm)	mét	3.100	200	EUPLASTIC
4	Ổng LDPE D16x1,0mm PN3	mét	5.000	200	EUPLASTIC
5	Ổng LDPE D16x1,2mm PN4	mét	5.400	200	EUPLASTIC
6	Ổng LDPE D16x1,5mm PN6	mét	6.000	200	EUPLASTIC
7	Ổng LDPE D16x1,8mm PN8	mét	7.000	200	EUPLASTIC
8	Ổng LDPE D20x1,2mm PN4	mét	7.400	200	EUPLASTIC
9	Ổng LDPE D20x1,5mm PN5	mét	8.000	200	EUPLASTIC
10	Ổng LDPE D20x2,0mm PN10	mét	8.800	200	EUPLASTIC
11	Ổng LDPE D25x1,5mm PN4	mét	11.300	200	EUPLASTIC
12	Ổng LDPE D25x2,0mm PN10	mét	12.900	200	EUPLASTIC

